

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ : Số 15, đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số thuế : 0200443827

Mã chứng khoán: DXP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV - 2025



Hải Phòng, Tháng 01-2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty : Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Dương Bá Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Sơn	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thúc	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Văn Minh (Tổng Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

Bà Trần Thị Hằng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thị Phương Dung	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 12 tháng năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV-2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564.372.525.430	537.734.045.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	5.728.039.522	28.205.454.330
1. Tiền	111		5.728.039.522	12.392.336.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.813.117.808
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		493.880.000.000	411.640.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2a	493.880.000.000	411.640.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.354.467.819	92.157.336.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	43.204.612.620	85.720.140.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.390.724.144	202.337.339
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	7.759.131.055	6.318.269.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.5	-	(83.411.124)
IV. Hàng tồn kho	140	III.6	5.436.012.618	5.351.074.064
1. Hàng tồn kho	141		5.436.012.618	5.351.074.064
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		974.005.471	380.180.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.8a	974.005.471	380.180.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.416.274.151	469.368.901.342
II. Tài sản cố định	220		23.858.358.177	23.292.135.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	23.702.951.287	23.023.688.394
- Nguyên giá	222		278.416.297.138	296.819.162.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.713.345.851)	(273.795.474.597)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	155.406.890	268.446.890
- Nguyên giá	228		1.340.960.000	1.582.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.185.553.110)	(1.314.513.110)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.410.837.574	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	1.410.837.574	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	250		492.156.394.272	444.721.401.977
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.13	46.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.11	447.305.948.664	447.305.948.664
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.12	5.766.336.836	5.766.336.836
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.915.891.228)	(8.350.883.523)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.990.684.128	1.355.364.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.8b	3.990.684.128	1.355.364.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.085.788.799.581	1.007.102.946.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.525.442.723	145.038.921.629
I. Nợ ngắn hạn	310		140.525.442.723	144.988.921.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.14a	67.903.250.145	36.488.785.626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.506.884.804	2.337.569.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.17	17.408.155.153	4.913.375.845
4. Phải trả người lao động	314		15.973.524.008	2.183.937.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.15a	1.880.488.529	5.074.874.671
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.18a	1.035.319.808	503.245.070
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.16	20.596.318.592	92.509.236.135
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.221.501.684	977.896.684
II. Nợ dài hạn	330		-	50.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	III.18b		50.000.000
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		945.263.356.858	862.064.024.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.19	945.263.356.858	862.064.024.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.123.771.566	1.123.771.566
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.848.599.175	93.649.267.191
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.944.200.691	39.866.187.984
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		115.904.398.484	53.783.079.207
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.085.788.799.581	1.007.102.946.503

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

S



Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Thị Thanh Hà




Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	262.864.506.108	183.511.713.252	685.045.334.111	681.740.913.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	20	262.864.506.108	183.511.713.252	685.045.334.111	681.740.913.400
4. Giá vốn hàng bán	11	21	202.885.738.765	158.767.692.437	516.206.185.716	600.166.954.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.978.767.343	24.744.020.815	168.839.148.395	81.573.959.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.297.024.973	5.231.379.644	28.906.093.489	16.050.112.114
7. Chi phí tài chính	22	23	(908.692.319)	1.423.833.573	1.507.333.057	6.579.803.456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		520.629.608	758.449.011	2.936.654.984	2.432.740.899
8. Chi phí bán hàng	25	26a	12.350.380.788	3.468.756.008	33.960.160.383	7.181.346.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	5.908.124.074	3.957.715.544	19.099.439.265	16.777.618.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.925.979.773	21.125.095.334	143.178.309.179	67.085.302.656
11. Thu nhập khác	31	24	1.308.482	14.284.163	1.570.509.551	96.068.245
12. Chi phí khác	32	25	-		-	124.366.512
13. Lợi nhuận khác	40		1.308.482	14.284.163	1.570.509.551	(28.298.267)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.927.288.255	21.139.379.497	144.748.818.730	67.057.004.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	10.021.109.651	4.190.114.467	28.844.420.246	13.273.925.182
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.906.178.604	16.949.265.030	115.904.398.484	53.783.079.207
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		666	283	1.935	898

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	0		144.748.818.730	67.057.004.389
2. Điều chỉnh cho các khoản			(22.550.995.614)	(9.903.026.726)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.453.547.524	3.775.008.606
- Các khoản dự phòng	03		(1.518.403.419)	(131.515.353)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		77.370.235	7.697.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.500.164.938)	(15.986.958.487)
- Chi phí lãi vay	06		2.936.654.984	2.432.740.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.197.823.116	57.153.977.663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.136.279.313	(61.902.283.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(84.938.554)	(186.325.926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		55.639.094.766	(76.283.228.999)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		921.515.728	(1.427.725.351)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.899.896.061)	(2.504.974.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.494.584.290)	(15.520.045.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.750.000.000	96.068.245
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.506.395.000)	(3.205.516.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189.658.899.018	(103.780.053.976)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.019.770.417)	(14.379.777.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(493.880.000.000)	(411.640.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		411.640.000.000	191.686.439.347
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.000.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.332.825.794	15.986.958.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.426.944.623)	(218.346.379.337)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		145.596.216.209	235.725.460.135
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.509.133.752)	(143.216.224.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.871.499.925)	(29.955.066.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.784.417.468)	62.554.169.635
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(22.552.463.073)	(259.572.263.678)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.205.454.330	287.772.136.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75.048.265	5.581.591
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	III.1	5.728.039.522	28.205.454.330

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV-2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là 599.101.330.000 VND, được chia thành 59.910.133 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác cảng và kinh doanh nhiên liệu lỏng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải đường thuỷ, đại lý vận tải, đại lý hàng hải
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Công ty CP Cảng Đoạn xá tại Phường Long Biên, Hà Nội) và một (01) Công ty con trực tiếp như sau:

	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	Cho thuê máy móc, thiết bị và tàu biển	Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	92%	92%

* Số lao động: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 192 lao động (tại ngày 01/01/2025 là 190 người)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hoá	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	282.475.840	69.204.496
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.445.563.682	12.323.132.026
- Các khoản tương đương tiền	-	15.813.117.808
(Tiền gửi có kỳ hạn <03 tháng tại các ngân hàng)		
	5.728.039.522	28.205.454.330

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng	493.880.000.000	411.640.000.000
	493.880.000.000	411.640.000.000

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Bên liên quan

- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông
- Công ty CP VN Asphalt

Bên khác

- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
	1.619.526.981	67.291.254.540
	1.130.263.342	66.339.464.040
	489.263.639	951.790.500
	41.585.085.639	18.428.885.611
	12.060.324.949	7.169.849.173
	29.524.760.690	11.259.036.438
	43.204.612.620	85.720.140.151

b) Dài hạn

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu BHXH
- Phải thu về lãi tiền gửi
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu về tạm ứng
- Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
	132.251.385	-
	7.167.339.144	4.990.704.160
	-	672.570.000
	20.849.039	82.317.818
	272.299.645	286.445.000
	166.391.842	286.232.664
	7.759.131.055	6.318.269.642

b) Dài hạn

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải XNK Trường Thịnh Phát	-	-	278.037.080	194.625.956
	-	-	278.037.080	194.625.956

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	54.823.133	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.065.158.189	-	4.092.201.483	-
Công cụ, dụng cụ	428.668.219	-	674.672.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.961.256	-	-	-
Hàng hoá	884.401.821	-	584.200.014	-
	5.436.012.618	-	5.351.074.064	-

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang : Sửa chữa nhà văn phòng	1.410.837.574	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	206.523.047	136.613.189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	767.482.424	243.567.570
	974.005.471	380.180.759
b) Dài hạn		
Chi phí kiểm định, nạo vét	2.354.724.377	1.277.148.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.635.959.751	78.215.642
	3.990.684.128	1.355.364.081

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Trang 13)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV-2025

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	62.221.033.501	9.940.221.561	222.304.557.725	2.353.350.204	296.819.162.991
- Mua trong kỳ	889.394.137	56.500.000	3.846.046.280	227.830.000	5.019.770.417
- Thanh lý, tháo dỡ	-		(23.336.704.270)	(85.932.000)	(23.422.636.270)
Số dư cuối kỳ	63.110.427.638	9.996.721.561	202.813.899.735	2.495.248.204	278.416.297.138
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(62.044.583.478)	(9.940.221.561)	(199.571.501.468)	(2.239.168.090)	(273.795.474.597)
- Khấu hao trong kỳ	(136.791.199)	(7.543.457)	(4.113.646.503)	(82.526.365)	(4.340.507.524)
- Thanh lý, tháo dỡ			23.336.704.270	85.932.000	23.422.636.270
Số dư cuối kỳ	(62.181.374.677)	(9.947.765.018)	(180.348.443.701)	(2.235.762.455)	(254.713.345.851)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	176.450.023		22.733.056.257	114.182.114	23.023.688.394
Tại ngày cuối kỳ	929.052.961	48.956.543	22.465.456.034	259.485.749	23.702.951.287

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

0 VND
 237.025.356.621 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.582.960.000	1.582.960.000
- Giảm khác	(242.000.000)	(242.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.340.960.000	1.340.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(1.314.513.110)	(1.314.513.110)
- Khấu hao trong kỳ	(113.040.000)	(113.040.000)
- Giảm khác	242.000.000	242.000.000
Số dư cuối kỳ	(1.185.553.110)	(1.185.553.110)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	268.446.890	268.446.890
Tại ngày cuối kỳ	155.406.890	155.406.890

11. Đầu tư góp vốn vào Công ty khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	(6.455.551.892)	47.305.948.664	(7.890.544.187)
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000		400.000.000.000	
	447.305.948.664	(6.455.551.892)	447.305.948.664	(7.890.544.187)

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	39,00%	39,00%	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	47,06%	47,06%	Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 47.305.948.664 đồng chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

12. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
Tên Công ty đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (*)	1.203.026.136		1.203.026.136	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (**)	1.563.310.700		1.563.310.700	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (***)	3.000.000.000	(460.339.336)	3.000.000.000	(460.339.336)
	5.766.336.836	(460.339.336)	5.766.336.836	(460.339.336)

(*) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với 224.190 cổ phần, chiếm 0,56% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu DVP. Giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 là 67.400đ/cổ phiếu

(**) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội với 157.113 cổ phần, chiếm 0,002% vốn điều lệ. Ngân hàng TMCP Quân đội đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu MBB. Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 31/12/2025 là 25.300đ/cổ phần

(***) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải phòng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang tạm ngừng hoạt động.

13. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Vận tải biển Cảng Đoạn xá	46.000.000.000		-	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
a) Ngắn hạn	VND	VND
Bên liên quan	5.471.052.402	23.995.187.362
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông		20.940.949.581
- Công ty CP VN Asphalt	211.178.289	1.370.930.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	5.259.874.113	1.683.307.781
Bên khác	62.432.197.743	12.493.598.264
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Trường Xuân	694.246.293	463.138.456
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	4.974.491.880	2.495.991.247
- TRAFIGURA PTE LIMITED	-	3.618.021.600
- PACIFIC WELLS PTE LTD	-	3.587.360.400
- HIIN ASIA PACIFIC PTE LTD	44.939.813.750	-
Các khoản phải trả khác	11.823.645.820	2.329.086.561
	67.903.250.145	36.488.785.626
b) Dài hạn		

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	36.758.923	72.233.239
- Chi phí tiền nước, điện thoại	91.843.472	76.877.815
- Thù lao HĐQT, BKS	500.000.000	400.000.000
- Tiền lương	-	4.000.000.000
- Chi phí khác	1.251.886.134	525.763.617
	1.880.488.529	5.074.874.671
b) Dài hạn		

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 16)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV-2025**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	92.509.236.135	92.509.236.135	145.596.216.209	217.509.133.752	20.596.318.592	20.596.318.592
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	92.509.236.135	92.509.236.135	21.430.582.600	113.939.818.735	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng	-	-	63.052.743.192	42.456.424.600	20.596.318.592	20.596.318.592
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	29.980.432.000	29.980.432.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng	-	-	31.132.458.417	31.132.458.417	-	-
Cộng vay ngắn hạn	92.509.236.135	92.509.236.135	145.596.216.209	217.509.133.752	20.596.318.592	20.596.318.592
b) Vay dài hạn						

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV-2025

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu 31/12/2025	Phải nộp 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	682.163.474	70.366.427.695	68.405.876.443		2.642.714.726
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.190.117.467	28.844.420.246	18.494.584.290		14.539.953.423
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.094.904	3.031.662.551	2.847.270.451		225.487.004
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.232.557.800	4.232.557.800		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000		-
	-	4.913.375.845	106.480.068.292	93.985.288.984	-	17.408.155.153

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	278.636.012	225.385.533
Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.566.575	79.179.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	673.117.221	198.680.537
	1.035.319.808	503.245.070
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		50.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	71.727.285.234	840.142.042.917
Lãi trong kỳ	-	-	-	53.783.079.207	53.783.079.207
Trả cổ tức bằng tiền				(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
Trích lập các quỹ	-	-		(1.904.230.750)	(1.904.230.750)
Giảm khác	-		-	(1.800.000)	(1.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	93.649.267.191	862.064.024.874
				-	-
Số dư đầu năm nay	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	93.649.267.191	862.064.024.874
Lãi trong kỳ		-	-	115.904.398.484	115.904.398.484
Trả cổ tức bằng tiền		-	-	(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng BĐH				(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Số dư cuối kỳ này	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	176.848.599.175	945.263.356.858

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03%	78.051.600.000	13,03%
Ông Nguyễn Văn Thức	55.000.000.000	9,18%	55.000.000.000	9,18%
Các cổ đông khác	466.049.730.000	77,79%	466.049.730.000	77,79%
	599.101.330.000	100%	599.101.330.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	599.101.330.000	599.101.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	599.101.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.955.066.500	29.955.066.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	168.189.656.117	168.189.656.117
	168.189.656.117	168.189.656.117

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	22.927,90	5.488,29

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	472.556.756.662	569.986.118.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.488.577.449	111.754.794.666
	685.045.334.111	681.740.913.400

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	427.064.295.104	541.327.245.782
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.141.890.612	58.839.708.446
	516.206.185.716	600.166.954.228

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.343.507.438	14.253.783.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.156.657.500	1.733.175.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	330.880.286	57.572.036
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	75.048.265	5.581.591
	28.906.093.489	16.050.112.114

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi tiền vay
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND
2.936.654.984	2.432.740.899
(1.434.992.295)	(214.926.477)
5.670.368	4.348.709.834
	13.279.200
1.507.333.057	6.579.803.456

25. THU NHẬP KHÁC

Thu từ thanh lý TSCĐ
Thu nhập khác

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND
1.500.000.000	
70.509.551	96.068.245
1.570.509.551	96.068.245

26. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND
-	124.366.512
-	124.366.512

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND
756.507.842	
6.117.173.875	1.730.818.719
340.566.937	126.444.803
553.188.810	99.284.232
17.119.938.507	3.603.084.830
9.072.784.412	1.621.714.269
33.960.160.383	7.181.346.853

b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí đồ dùng văn phòng quản lý
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND
490.005.064	387.261.436
9.533.171.512	7.797.976.382
268.405.932	252.745.460
882.389.693	842.419.714
4.238.660.643	4.235.557.800
(83.411.124)	83.411.124
2.169.242.725	1.874.746.218
1.600.974.820	1.303.500.187
19.099.439.265	16.777.618.321

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản phạt
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành
- Chi phí không được trừ

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Tiền thưởng từ cơ quan Nhà nước

Thu nhập chịu thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND
144.748.818.730	67.057.004.389
629.940.000	1.061.606.522
	88.723.718
	335.000.000
629.940.000	637.882.804
(1.156.657.500)	(1.739.985.000)
(1.156.657.500)	(1.733.175.000)
	(6.810.000)
144.222.101.230	66.378.625.911
28.844.420.246	13.275.725.182

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.848.346.860	6.324.770.699
Chi phí nhân công	62.261.511.463	37.663.814.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.453.547.524	3.775.008.606
Chi phí mua ngoài	48.709.516.165	29.485.071.090
Chi phí bằng tiền khác	15.340.728.459	5.990.331.354
	141.613.650.471	83.238.996.559

30. CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoàn xá	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần VN Asphalt	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông	Cùng thành viên của Ban lãnh đạo
Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

31. TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP KHÁC CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ KHẢ

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Hoàng Văn Minh	Tổng giám đốc	860.923.625	106.274.380
Ông Lê Mạnh Hoàn	Nguyên Tổng Giám đốc	-	936.822.887
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.456.510.770	668.607.707
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	879.863.557	82.058.170
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc	527.636.000	471.577.415
Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	405.768.640	8.510.638
		4.130.702.592	2.273.851.197

32. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01/01/2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh